

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ LOGISTICS HÀ AN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ LOGISTICS HÀ AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA AN IMPORT EXPORT AND LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HA AN IMPORT EXPORT AND LOGISTICS., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109463454

3. Ngày thành lập: 18/12/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1/4 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
2.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản	6820
3.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4511
4.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4512
5.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4513
6.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
7.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4530
8.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4541
9.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
10.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4543
11.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4610

12.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
13.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
14.	Bán buôn thực phẩm	4632
15.	Bán buôn đồ uống	4633
16.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
17.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
19.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
20.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
23.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4661
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không gồm kinh doanh vàng miếng)	4662
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
26.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4669
27.	Bán buôn tổng hợp	4690
28.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
29.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
30.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
31.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
32.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
33.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
34.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
35.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
36.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
37.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
38.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
39.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
40.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

41.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
42.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
43.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
44.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
45.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
46.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
47.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
48.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4774
49.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
50.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
51.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
52.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
53.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
54.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4789
55.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4791
56.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4799
57.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
58.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
59.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
60.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
61.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
62.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
63.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
64.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
65.	Vận tải đường ống	4940
66.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
67.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012

68.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
69.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
70.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
71.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
72.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
73.	Bốc xếp hàng hóa	5224
74.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
75.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
76.	Bưu chính	5310
77.	Chuyển phát	5320
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)	8299(Chính)

6. Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN THỊ THANH HẢI	Tổ dân phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.350.000	13.500.000.000	45,000	024188000284	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.350.000	13.500.000.000	45,000		
				00				

2	TRỊNH HẢI YẾN	9B tập thể Bưu điện, phố 336, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	750.000	7.500.000.000	25,000	0011820259 21	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	750.000	7.500.000.000	25,000		
3	NGUYỄN THỊ ÁNH	Số 1/4 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	900.000	9.000.000.000	30,000	0241810003 92	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	900.000	9.000.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THỊ THANH HẢI

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/10/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 024188000284

Ngày cấp: 21/05/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ dân phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ dân phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội